

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
***PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE***

**Kính gửi/To:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
*Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
  - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND/ KIM Growth VN DIAMOND ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIVND*
  - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
  - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
  - Email: [etf@koreainvestment.com.vn](mailto:etf@koreainvestment.com.vn) Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 07-2025.  
*Content of information disclosure: Report on investment activities at July - 2025.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/08/2025 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>  
*This information was disclosed on Fund Management Company's portal on 07/08/2025, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.*

**Tài liệu đính kèm/Attachments:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 07-2025/  
*Report on investment activities 07/2025*

**Đại diện công bố thông tin**  
**Representative of information disclose**



**YUN HANG JIN**

Tổng Giám Đốc / General Director

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 07 năm 2025/July 2025

- |   |                                                             |                                                                                                                                                                  |
|---|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND</b><br>KIM GROWTH VN DIAMOND ETF                                                                                                |
| 2 | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam</b><br>KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd                                                                             |
| 3 | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:         | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>Ngày 05 tháng 08 năm 2025</b><br>5-Aug-2025                                                                                                                   |

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ /GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

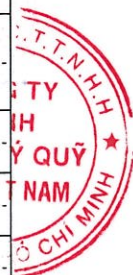
| STT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                               | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 31 tháng 07 năm<br>2025<br>As at 31 July 2025 | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2025<br>As at 30 June 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last<br>year |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| I         | <b>TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>                                                                            | <b>2200</b>         |                                                    |                                                    |                                                      |
| I.1       | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and Cash Equivalents                                      | 2201                | 581,697,726                                        | 686,306,187                                        | 282.29%                                              |
|           | Tiền<br>Cash                                                                                         | 2202                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                   | 2203                | 581,697,726                                        | 686,306,187                                        | 282.29%                                              |
|           | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription      | 2203.1              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's redemption          | 2203.2              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                        | 2203.3              | 581,697,726                                        | 686,306,187                                        | 282.29%                                              |
|           | Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives | 2203.4              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                       | 2204                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.2       | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                        | 2205                | 101,015,199,150                                    | 96,723,853,200                                     | 161.07%                                              |
|           | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                   | 2205.1              | 101,015,199,150                                    | 96,723,853,200                                     | 161.07%                                              |
|           | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares                                                            | 2205.2              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                  | 2205.3              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of Deposit                                                        | 2205.4              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng<br>Deposits with term over three (03) months          | 2205.5              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights                                                         | 2205.6              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Hợp đồng tương lai chỉ số<br>Index future contracts                                                  | 2205.7              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |





| STT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                            | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 31 tháng 07 năm<br>2025<br>As at 31 July 2025 | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2025<br>As at 30 June 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last<br>year |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|           | Đầu tư khác<br>Other investments                                                                  | 2205.8              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.3       | Phải thu cổ tức, trái tức<br>Dividend, coupon receivables                                         | 2206                | 287,270,000                                        | -                                                  | 125.56%                                              |
|           | Phải thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                           | 2206.1              | 287,270,000                                        | -                                                  | 125.56%                                              |
|           | Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                           | 2206.2              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.4       | Lãi được nhận<br>Interest Receivables                                                             | 2207                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải thu lãi tiền gửi<br>Interest receivables from bank deposits                                  | 2207.1              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivables from Certificates of Deposit              | 2207.2              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.5       | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                    | 2208                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.6       | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables                                                      | 2210                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as pledge          | 2210.1              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debts                                      | 2210.2              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Các khoản khác<br>Others                                                                          | 2210.3              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.7       | Các tài sản khác<br>Other Assets                                                                  | 2211                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivables from AP/Investors on bought investment | 2211.1              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK<br>Prepaid expenses for listing fee at HOSE     | 2211.2              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| I.8       | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                              | <b>2212</b>         | <b>101,884,166,876</b>                             | <b>97,410,159,387</b>                              | <b>161.33%</b>                                       |
| II        | <b>Nợ<br/>Liability</b>                                                                           | <b>2213</b>         | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| II.1      | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                               | 2214                | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| II.2      | Các khoản phải trả khác<br>Other Payables                                                         | 2215                | 391,608,863                                        | 606,210,121                                        | 232.59%                                              |
|           | Phải trả nhà đầu tư<br>Payables to investors                                                      | 2215.1              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ<br>Subscription Pending allotment                   | 2215.1.1            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ<br>Payables to investors for investment bought on behalf  | 2215.1.2            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu<br>Payables to investors for collected dividend            | 2215.1.3            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable to investors               | 2215.1.4            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State Budget         | 2215.2              | 500,000                                            | 1,500,000                                          | 20.53%                                               |

| STT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                              | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 31 tháng 07 năm<br>2025<br>As at 31 July 2025 | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2025<br>As at 30 June 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last<br>year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|           | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company    | 2215.3              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors                                                           | 2215.3.1            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to fund management company                                                 | 2215.3.2            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                    | 2215.4              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                        | 2215.5              | 4,500,000                                          | 13,500,000                                         | 20.53%                                               |
|           | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ<br>Management fee payable                                                                                                              | 2215.6              | 60,369,369                                         | 54,152,737                                         | 161.68%                                              |
|           | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                        | 2215.7              | 16,500,000                                         | 16,500,000                                         | 100.00%                                              |
|           | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                            | 2215.8              | 5,500,000                                          | 5,500,000                                          | 100.00%                                              |
|           | Phí giao dịch<br>Transaction fee                                                                                                                                                    | 2215.9              | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable                                                                                                                                         | 2215.9.1            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán<br>Clearing Settlement Payables                                                                                                | 2215.9.2            | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Accrued expense for Custodian fee                                                                                                          | 2215.10             | 16,403,226                                         | 15,000,000                                         | 109.35%                                              |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                       | 2215.10.1           | 16,403,226                                         | 15,000,000                                         | 109.35%                                              |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                   | 2215.10.2           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD<br>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD | 2215.10.3           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                         | 2215.11             | 221,947,462                                        | 210,023,068                                        | -                                                    |
|           | Phải trả phí họp đại hội thường niên<br>General meeting expense payable                                                                                                             | 2215.12             | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                   | 2215.13             | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                            | 2215.14             | 5,500,000                                          | 16,500,000                                         | 100.00%                                              |
|           | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation                                        | 2215.15             | 6,608,992                                          | 32,741,637                                         | 84.03%                                               |
|           | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                                                                                 | 2215.16             | 53,779,814                                         | 240,792,679                                        | 95.51%                                               |
|           | Phải trả khác<br>Other payables                                                                                                                                                     | 2215.17             | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable                                                                                                                                      | 2215.17.1           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|           | Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện<br>Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense                                                          | 2215.17.2           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |





| STT<br>NO   | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Ngày 31 tháng 07 năm<br>2025<br>As at 31 July 2025 | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2025<br>As at 30 June 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last<br>year |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|             | Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Accruals for Annual Fee pay to SSC         | 2215.17.3           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|             | Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến<br>S2B maintenance fee                              | 2215.17.4           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|             | Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK<br>Accrued for listing fee at HOSE       | 2215.17.5           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|             | Vay ngắn hạn<br>Shortterm loans                                                              | 2215.18             | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|             | Gốc hợp đồng repo<br>Principal of repo contracts                                             | 2215.18.1           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|             | Trích trước lãi vay ngắn hạn<br>Accrued interest expenses                                    | 2215.18.2           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
|             | Gốc vay ngắn hạn<br>Principal of short-term loans                                            | 2215.18.3           | -                                                  | -                                                  | -                                                    |
| <b>II.3</b> | <b>TỔNG NỢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                         | <b>2216</b>         | <b>391,608,863</b>                                 | <b>606,210,121</b>                                 | <b>232.59%</b>                                       |
| III         | Tài sản ròng của Quỹ ( = I.8 - II.3)<br>Net Asset Value ( = I.8 - II.3)                      | 2217                | 101,492,558,013                                    | 96,803,949,266                                     | 161.14%                                              |
| IV          | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Total Outstanding Fund Certificates                   | 2218                | 7,800,000                                          | 7,800,000                                          | 152.94%                                              |
| V           | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV) | 2219                | 13,011.86                                          | 12,410.76                                          | 105.36%                                              |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Minh Châu*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 07 năm 2025/July 2025

|                                   |                                                                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1 Tên Quỹ:</b>                 | <b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND</b>                                            |
| Fund name:                        | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF                                                       |
| <b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> | <b>Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam</b>                                    |
| Fund Management Company:          | KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd                                            |
| <b>3 Tên ngân hàng giám sát:</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> |
| Supervising bank:                 | Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch   |
| <b>4 Ngày lập báo cáo:</b>        | <b>Ngày 05 tháng 08 năm 2025</b>                                                |
| Reporting Date:                   | 5-Aug-2025                                                                      |

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

| TT NO     | Chi tiêu Indicators                                                                                                                                                                                                                          | Mã chi tiêu Code | Tháng 07 năm 2025 July 2025 | Tháng 06 năm 2025 June 2025 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>                                                                                                                                                                        | <b>2220</b>      | <b>547,425,379</b>          | <b>166,124,192</b>          | <b>1,423,245,196</b>                                                |
| 1         | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds                                                                                                                                                                       | 2221             | 547,336,000                 | 166,035,100                 | 1,422,472,400                                                       |
|           | Cổ tức được nhận Dividends income                                                                                                                                                                                                            | 2221.1           | 547,336,000                 | 166,035,100                 | 1,422,472,400                                                       |
|           | Trái tức được nhận Interest income from bonds                                                                                                                                                                                                | 2221.2           | -                           | -                           | -                                                                   |
| 2         | Lãi được nhận Interest income                                                                                                                                                                                                                | 2222             | 89,379                      | 89,092                      | 772,796                                                             |
|           | Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits                                                                                                                                                                                    | 2222.1           | 89,379                      | 89,092                      | 772,796                                                             |
|           | Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit                                                                                                                                                                          | 2222.2           | -                           | -                           | -                                                                   |
| 3         | Các khoản thu nhập khác Other income                                                                                                                                                                                                         | 2223             | -                           | -                           | -                                                                   |
|           | Thu nhập khác về đầu tư Other investment income                                                                                                                                                                                              | 2223.1           | -                           | -                           | -                                                                   |
|           | Thu nhập khác Other income                                                                                                                                                                                                                   | 2223.2           | -                           | -                           | -                                                                   |
|           | Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 2223.3           | -                           | -                           | -                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Chi phí Expenses</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>2224</b>      | <b>150,162,582</b>          | <b>138,819,836</b>          | <b>1,061,934,365</b>                                                |
| 1         | Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                                   | 2225             | 60,369,369                  | 54,152,737                  | 397,604,030                                                         |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD                                                                                                                            | 2226             | 22,582,799                  | 21,191,755                  | 157,544,566                                                         |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                                                                                   | 2226.1           | 16,403,226                  | 15,000,000                  | 106,403,226                                                         |



| TT<br>NO | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Tháng 07 năm 2025<br>July 2025 | Tháng 06 năm 2025<br>June 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|          | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2226.2                 | -                              | -                              | 7,466,139                                                                    |
|          | Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD<br>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2226.3                 | 679,573                        | 691,755                        | 5,175,201                                                                    |
|          | Phí giám sát<br>Supervisory fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2226.4                 | 5,500,000                      | 5,500,000                      | 38,500,000                                                                   |
| 3        | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2227                   | 49,186,020                     | 45,835,608                     | 325,456,758                                                                  |
|          | Chi phí quản trị Quỹ<br>Fund Administration Fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2227.1                 | 16,500,000                     | 16,500,000                     | 115,500,000                                                                  |
|          | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng<br>Transfer Agency Fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2227.2                 | 5,500,000                      | 5,500,000                      | 38,500,000                                                                   |
|          | Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for INAV calculation                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2227.3                 | 4,764,096                      | 4,109,584                      | 30,021,157                                                                   |
|          | Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2227.4                 | 22,421,924                     | 19,726,024                     | 141,435,601                                                                  |
| 4        | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2228                   | 11,924,394                     | 11,539,736                     | 81,547,462                                                                   |
| 5        | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2229                   | 5,000,000                      | 5,000,000                      | 35,000,000                                                                   |
|          | Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2229.1                 | 5,000,000                      | 5,000,000                      | 35,000,000                                                                   |
|          | Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2229.2                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br>Legal consultancy expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2229.3                 | -                              | -                              | -                                                                            |
| 6        | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230                   | -                              | -                              | 1,897,928                                                                    |
|          | Chi phí họp Đại hội Quỹ<br>Meeting expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2230.1                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Chi phí báo cáo thường niên<br>Annual report expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2230.2                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Chi phí họp, công tác của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2230.3                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses of information disclosure of the Fund                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2230.4                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br>Designing, printing, posting... expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2230.5                 | -                              | -                              | 1,897,928                                                                    |
| 7        | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2231                   | -                              | -                              | 21,183,621                                                                   |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                         | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Tháng 07 năm 2025<br>July 2025 | Tháng 06 năm 2025<br>June 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|          | Chi phí môi giới<br>Brokerage fee                                                                                                                                                              | 2231.1                 | -                              | -                              | 21,183,621                                                                   |
|          | Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                           | 2231.2                 | -                              | -                              | -                                                                            |
| 8        | Các loại chi phí khác<br>Other expenses                                                                                                                                                        | 2232                   | 1,100,000                      | 1,100,000                      | 41,700,000                                                                   |
|          | Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                                                                       | 2232.1                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán<br>Listing, registration fees                                                                                                                                | 2232.2                 | -                              | -                              | 30,000,000                                                                   |
|          | Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                                    | 2232.3                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                                  | 2232.4                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Chi phí lãi vay<br>Borrowing expense                                                                                                                                                           | 2232.5                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                                 | 2232.6                 | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Fee paid to VSD for getting the list of investors                                                                                                           | 2232.7                 | 1,100,000                      | 1,100,000                      | 11,200,000                                                                   |
|          | Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD<br>Additional registration fee paid to VSD                                                                                                                | 2232.8                 | -                              | -                              | 500,000                                                                      |
| III      | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)<br>Net Income from Investment Activities (= I - II)                                                                                               | 2233                   | 397,262,797                    | 27,304,356                     | 361,310,831                                                                  |
| IV       | Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                                     | 2234                   | 4,291,345,950                  | 3,561,687,550                  | 1,320,139,250                                                                |
| 1        | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment                                                                                           | 2235                   | -                              | -                              | (436,912,015)                                                                |
| 2        | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                              | 2236                   | 4,291,345,950                  | 3,561,687,550                  | 1,757,051,265                                                                |
| V        | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)     | 2237                   | 4,688,608,747                  | 3,588,991,906                  | 1,681,450,081                                                                |
| VI       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                                      | 2238                   | 96,803,949,266                 | 93,214,957,360                 | 106,810,124,145                                                              |
| VII      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                                      | 2239                   | 4,688,608,747                  | 3,588,991,906                  | (5,317,566,132)                                                              |
|          | Trong đó:<br>Of which:                                                                                                                                                                         | 2240                   | -                              | -                              | -                                                                            |
| 1        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period               | 2241                   | 4,688,608,747                  | 3,588,991,906                  | 1,681,450,081                                                                |
| 2        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period | 2242                   | -                              | -                              | -                                                                            |
| 3        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value related to investors during the period                                                    | 2239.1                 | -                              | -                              | (6,999,016,213)                                                              |
|          | Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription during the period                                                                              | 2239.11                | -                              | -                              | -                                                                            |
|          | Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to redemption during the period                                                                                       | 2239.22                | -                              | -                              | (6,999,016,213)                                                              |
| VIII     | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                           | 2244                   | 101,492,558,013                | 96,803,949,266                 | 101,492,558,013                                                              |



| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Tháng 07 năm 2025<br>July 2025 | Tháng 06 năm 2025<br>June 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| IX       | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Average annual profit (only applicable to annual report)                 | 2245                   |                                |                                |                                                                              |
|          | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Average annual rate of return (only applicable to annual report) | 2246                   |                                |                                |                                                                              |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Minh Châu*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 07 năm 2025/July 2025

- 1 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND  
Fund name: KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
- 2 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 3 **Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 **Ngày lập báo cáo:** Ngày 05 tháng 08 năm 2025  
Reporting Date: 5-Aug-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT | Loại tài sản<br>Asset types        | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp<br>lý tại ngày báo<br>cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|-----|------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | CỔ PHIẾU NIÊM YẾT<br>LISTED SHARES | 2246                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1   | ACB                                | 2246.1              | 263,579              | 23,000                                                                       | 6,062,317,000               | 5.95%                                                                               |
| 2   | BMP                                | 2246.2              | 10,000               | 140,700                                                                      | 1,407,000,000               | 1.38%                                                                               |
| 3   | CTD                                | 2246.3              | 9,900                | 81,000                                                                       | 801,900,000                 | 0.79%                                                                               |
| 4   | CTG                                | 2246.4              | 45,700               | 45,900                                                                       | 2,097,630,000               | 2.06%                                                                               |
| 5   | FPT                                | 2246.5              | 130,743              | 104,000                                                                      | 13,597,272,000              | 13.35%                                                                              |
| 6   | GMD                                | 2246.6              | 130,033              | 56,200                                                                       | 7,307,854,600               | 7.17%                                                                               |
| 7   | HDB                                | 2246.7              | 149,260              | 26,450                                                                       | 3,947,927,000               | 3.87%                                                                               |
| 8   | KDH                                | 2246.8              | 121,517              | 27,400                                                                       | 3,329,565,800               | 3.27%                                                                               |
| 9   | MBB                                | 2246.9              | 255,115              | 27,450                                                                       | 7,002,906,750               | 6.87%                                                                               |
| 10  | MSB                                | 2246.10             | 177,550              | 13,800                                                                       | 2,450,190,000               | 2.40%                                                                               |
| 11  | MWG                                | 2246.11             | 228,400              | 65,300                                                                       | 14,914,520,000              | 14.64%                                                                              |
| 12  | NLG                                | 2246.12             | 104,900              | 41,500                                                                       | 4,353,350,000               | 4.27%                                                                               |
| 13  | OCB                                | 2246.13             | 84,100               | 13,150                                                                       | 1,105,915,000               | 1.09%                                                                               |
| 14  | PNJ                                | 2246.14             | 98,500               | 84,400                                                                       | 8,313,400,000               | 8.16%                                                                               |



| STT        | Loại tài sản<br>Asset types                                        | Mã chi tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp<br>lý tại ngày báo<br>cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 15         | REE                                                                | 2246.15             | 69,051               | 66,800                                                                       | 4,612,606,800               | 4.53%                                                                               |
| 16         | TCB                                                                | 2246.16             | 349,100              | 34,000                                                                       | 11,869,400,000              | 11.65%                                                                              |
| 17         | TPB                                                                | 2246.17             | 100,280              | 15,700                                                                       | 1,574,396,000               | 1.55%                                                                               |
| 18         | VIB                                                                | 2246.18             | 22,753               | 19,400                                                                       | 441,408,200                 | 0.43%                                                                               |
| 19         | VPB                                                                | 2246.19             | 225,800              | 25,800                                                                       | 5,825,640,000               | 5.72%                                                                               |
|            | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                              | <b>2247</b>         | <b>2,576,281</b>     | <b>-</b>                                                                     | <b>101,015,199,150</b>      | <b>99.15%</b>                                                                       |
| <b>II</b>  | <b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT<br/>UNLISTED SHARES</b>                  | <b>2248</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                              | <b>2249</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU<br/>TOTAL</b>                            | <b>2250</b>         | <b>2,576,281</b>     |                                                                              | <b>101,015,199,150</b>      | <b>99.15%</b>                                                                       |
| <b>III</b> | <b>TRÁI PHIẾU<br/>BONDS</b>                                        | <b>2251</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Trái phiếu niêm yết<br>Listed bonds                                | 2251.1              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
| 2          | Trái phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted bonds                         | 2251.2              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
|            | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                              | <b>2252</b>         |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN<br/>KHÁC<br/>OTHER SECURITIES</b>          | <b>2253</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Quyền mua<br>Rights                                                | 2253.1              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
| 2          | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh<br>Index future contracts         | 2253.2              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
|            | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                              | <b>2254</b>         |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
|            | <b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG<br/>KHOÁN<br/>TOTAL TYPES OF SECURITIES</b> | <b>2255</b>         | <b>2,576,281</b>     |                                                                              | <b>101,015,199,150</b>      | <b>99.15%</b>                                                                       |
| <b>V</b>   | <b>CÁC TÀI SẢN KHÁC<br/>OTHER ASSETS</b>                           | <b>2256</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                           | 2256.1              |                      |                                                                              | 287,270,000                 | 0.28%                                                                               |
| 2          | Lãi trái phiếu được nhận<br>Coupon receivables                     | 2256.2              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |

| STT        | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp<br>lý tại ngày báo<br>cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi<br>được nhận<br>Interest receivables from bank<br>deposits and certificates of<br>deposit | 2256.3              |                      |                                                                              |                             | -                                                                                   |
| 4          | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Outstanding Settlement of sales<br>transactions                                              | 2256.4              |                      |                                                                              |                             | -                                                                                   |
| 5          | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn<br>chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on<br>hought investment                       | 2256.5              |                      |                                                                              |                             | -                                                                                   |
| 6          | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                           | 2256.6              |                      |                                                                              |                             | -                                                                                   |
| 7          | Tài sản khác<br>Other assets                                                                                                 | 2256.7              |                      |                                                                              |                             | -                                                                                   |
|            | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                                        | <b>2257</b>         |                      |                                                                              | <b>287,270,000</b>          | <b>0.28%</b>                                                                        |
| <b>VI</b>  | <b>TIỀN<br/>CASH</b>                                                                                                         | <b>2258</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                             | 2259                |                      |                                                                              | 581,697,726                 | 0.57%                                                                               |
| 1.1        | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                           | 2259.1              |                      |                                                                              | 581,697,726                 | 0.57%                                                                               |
| 1.2        | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                                               | 2259.2              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
| 2          | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>(03) months                                                                               | 2259.3              |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
| 3          | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                                | 2260                |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
| 4          | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable instruments...                                                                      | 2261                |                      |                                                                              | -                           | -                                                                                   |
|            | <b>TỔNG<br/>TOTAL</b>                                                                                                        | <b>2262</b>         |                      |                                                                              | <b>581,697,726</b>          | <b>0.57%</b>                                                                        |
| <b>VII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                                    | <b>2263</b>         |                      |                                                                              | <b>101,884,166,876</b>      | <b>100%</b>                                                                         |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Chí Minh Châu*

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa



Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 07 năm 2025/July 2025

- 1 Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND  
Fund name: KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 3 Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 Ngày lập báo cáo:** Ngày 05 tháng 08 năm 2025  
Reporting Date: 5-Aug-2025

**A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

| STT No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                             | Mã chỉ tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài sản<br>đảm bảo Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản<br>vay hoặc khoản<br>cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                        | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                           |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                       |                     |                         |                                        |                |                                                      | Ngày<br>tháng năm<br>Date                     | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/<br>giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng<br>năm<br>Date                 | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/<br>giá trị tài sản ròng của<br>quỹ<br>Balance/NAV |
| 1       | Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings (detail by each contract)               | 2287                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| I       | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng<br>Borrowings/NAV                                | 2288                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| 2       | Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo contract (detail by each contract)                 | 2289                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| II      | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng<br>Total value of Repo contracts/NAV              | 2290                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| A       | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)         | 2291                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| 3       | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Securities lending (detail by each contract)      | 2292                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| III     | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng<br>Total contract value/NAV                            | 2294                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| 4       | Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo contract (Detail by each contract) | 2295                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| IV      | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng<br>Total contract value/NAV                            | 2296                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |
| B       | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)<br>Total Loans/NAV (=III+IV)          | 2297                |                         |                                        |                |                                                      |                                               |                                                                        |                                           |                                                                           |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Phó giám đốc Chi nhánh

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 07 năm 2025/July 2025

|   |                                                             |                                                                                                                                                           |
|---|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND</b><br>KIM GROWTH VN DIAMOND ETF                                                                                         |
| 2 | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam</b><br>KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd                                                                      |
| 3 | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:         | <b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>Ngày 05 tháng 08 năm 2025</b><br>5-Aug-2025                                                                                                            |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| TT<br>NO  | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Tháng 07 năm 2025<br>July 2025 | Tháng 06 năm 2025<br>June 2025 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động<br/>Investment performance indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>2264</b>            |                                |                                |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)                                                                                                                                                                                       | 2265                   | 0.71%                          | 0.69%                          |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)                                                                                                                                                                            | 2266                   | 0.27%                          | 0.27%                          |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%) | 22661                  | 0.58%                          | 0.58%                          |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)                                                                                                                                                                                | 2267                   | 0.14%                          | 0.15%                          |
| 5         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)                                                                | 2268                   | 0.06%                          | 0.06%                          |
| 6         | Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Expense/Average NAV (%)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2269                   | 1.77%                          | 1.77%                          |
| 7         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)<br>Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)                                                                            | 2270                   | 0.00%                          | 0.00%                          |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu khác<br/>Other indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>2272</b>            |                                |                                |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2273                   | 78,000,000,000                 | 78,000,000,000                 |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                                          | 2274                   | 78,000,000,000                 | 78,000,000,000                 |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                                        | 2275                   | 7,800,000.00                   | 7,800,000.00                   |



| TT<br>NO | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                     | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Tháng 07 năm 2025<br>July 2025 | Tháng 06 năm 2025<br>June 2025 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 2        | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)                         | 2276                   | -                              | -                              |
|          | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period                                                                        | 2277                   | -                              | -                              |
|          | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value)                                                           | 2278                   | -                              | -                              |
|          | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                 | 2277.1                 | -                              | -                              |
|          | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount in period (based on par value)                                                               | 2278.1                 | -                              | -                              |
|          | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                                          | 2277.2                 | -                              | -                              |
|          | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount in period (based on par value)                               | 2278.2                 | -                              | -                              |
| 3        | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period                                                                                                                  | 2279                   | 78,000,000,000                 | 78,000,000,000                 |
|          | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                   | 2280                   | 78,000,000,000                 | 78,000,000,000                 |
|          | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                 | 2281                   | 7,800,000.00                   | 7,800,000.00                   |
| 4        | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282                   |                                |                                |
| 5        | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2283                   | 99.94%                         | 99.89%                         |
| 6        | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2284                   | 95.58%                         | 85.61%                         |
| 7        | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                           | 2285                   | 13,011.86                      | 12,410.76                      |
| 8        | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period                                                                | 2286                   | 13,070                         | 12,450                         |
| 9        | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors of the Fund at the end of the period                                                          | 2279                   | 30                             | 32                             |

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Minh Châu*

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Tổng Giám Đốc**  
*Yun Hang Jin*  
Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam